

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ HÓA CHẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ HÓA CHẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM INDUSTRIAL CHEMICALS EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ICE VIETNAM.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110015009

3. Ngày thành lập: 31/05/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 40 Ngách 332/2 Ngõ 332 Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0326043839

Fax:

Email: thietbihoachat.vietnam@gmail.com Website: thietbihoachat.vietnam.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đầu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao -Bán buôn thực phẩm chức năng	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659(Chính)
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm)	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126

44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
73.	Khai thác quặng sắt	0710
74.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
75.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
76.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ báo chí)	8230
77.	Dịch vụ đóng gói	8292
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
79.	Giáo dục nhà trẻ	8511
80.	Giáo dục mẫu giáo	8512

81.	Giáo dục tiểu học	8521
82.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
83.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
84.	Đào tạo sơ cấp	8531
85.	Đào tạo trung cấp	8532
86.	Đào tạo cao đẳng	8533
87.	Đào tạo đại học	8541
88.	Đào tạo thạc sỹ	8542
89.	Đào tạo tiến sỹ	8543
90.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
91.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
92.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm: - Dạy về tôn giáo; - Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
93.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
94.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
95.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
96.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
97.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
98.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
99.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
100.	Hoạt động thể thao khác	9319
101.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
102.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
103.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
104.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
105.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
106.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
107.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
108.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
109.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
110.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
111.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
112.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
113.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
114.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

115.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
116.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
117.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
118.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
119.	Lập trình máy vi tính	6201
120.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
121.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
122.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
123.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
124.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động báo chí)	6399
125.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);	6619
126.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
127.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản. Tư vấn bất động sản Quản lý bất động sản	6820
128.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
129.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);	7020

130.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Thiết kế công trình giao thông cầu đường. - Giám sát thi công xây dựng cơ bản. - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn giám sát thi công xây dựng - Kiểm định xây dựng - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng	7110
131.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
132.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
133.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
134.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
135.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
136.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
137.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
138.	Quảng cáo	7310
139.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
140.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
141.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
142.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán)	7490
143.	Hoạt động thú y	7500
144.	Cho thuê xe có động cơ	7710
145.	Bán buôn tổng hợp	4690
146.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng	4711
147.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

148.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
149.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
150.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
151.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
152.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
153.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
154.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
155.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
156.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
157.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
158.	Khai thác muối	0893
159.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
160.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
161.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
162.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
163.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
164.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
165.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
166.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
167.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
168.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
169.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
170.	Sản xuất đường	1072
171.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
172.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
173.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
174.	Sản xuất chè	1076
175.	Sản xuất cà phê	1077
176.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
177.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
178.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
179.	Sản xuất rượu vang	1102
180.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
181.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104
182.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
183.	Sản xuất sợi	1311
184.	Sản xuất vải dệt thoi	1312

185.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
186.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
187.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
188.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
189.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
190.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
191.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
192.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
193.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
194.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
195.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
196.	Sản xuất giày, dép	1520
197.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
198.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
199.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
200.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
201.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
202.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
203.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
204.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
205.	In ấn	1811
206.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
207.	Sao chép bản ghi các loại	1820
208.	Sản xuất than cốc	1910
209.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
210.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
211.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
212.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
213.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
214.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
215.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
216.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
217.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
218.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
219.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211

220.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
221.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
222.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
223.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
224.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
225.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
226.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
227.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
228.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
229.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
230.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
231.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
232.	Đúc sắt, thép	2431
233.	Đúc kim loại màu (không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432
234.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
235.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
236.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
237.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
238.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
239.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
240.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
241.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
242.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
243.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
244.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
245.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
246.	Sản xuất đồng hồ	2652
247.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
248.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
249.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
250.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
251.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
252.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731

253.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
254.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
255.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
256.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
257.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
258.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
259.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
260.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
261.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
262.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
263.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
264.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
265.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
266.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
267.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
268.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
269.	Sản xuất máy luyện kim	2823
270.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
271.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
272.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
273.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
274.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
275.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
276.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
277.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)	4774
278.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
279.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
280.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
281.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
282.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
283.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)	4789

284.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm đấu giá bán lẻ qua Internet)	4791
285.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
286.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
287.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
288.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
289.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
290.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
291.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
292.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	4932
293.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
294.	Vận tải đường ống	4940
295.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
296.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
297.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
298.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
299.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
300.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
301.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
302.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
303.	Bốc xếp hàng hóa	5224
304.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
305.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
306.	Chuyển phát	5320
307.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
308.	Cơ sở lưu trú khác	5590
309.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
310.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
311.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
312.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
313.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820

314.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị, trừ hoạt động báo chí)	5911
315.	Hoạt động chiếu phim	5914
316.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
317.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
318.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
319.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
320.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
321.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông - Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet	6190
322.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
323.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
324.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
325.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
326.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
327.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
328.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
329.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
330.	Đại lý du lịch	7911
331.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế	7912
332.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
333.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
334.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
335.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
336.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
337.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
338.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
339.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
340.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
341.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012

342.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
343.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
344.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
345.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
346.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
347.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
348.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
349.	Sản xuất nhạc cụ	3220
350.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
351.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
352.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
353.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
354.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
355.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
356.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
357.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
358.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
359.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
360.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
361.	Sản xuất điện (không bao gồm thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)	3511
362.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Phân phối và bán lẻ điện (Trừ truyền tải và phân phối điện quốc gia)	3512
363.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
364.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
365.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
366.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
367.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
368.	Thu gom rác thải độc hại	3812
369.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
370.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
371.	Tái chế phế liệu	3830
372.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
373.	Xây dựng nhà để ở	4101
374.	Xây dựng nhà không để ở	4102
375.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

376.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
377.	Xây dựng công trình điện	4221
378.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
379.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
380.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
381.	Xây dựng công trình thủy	4291
382.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
383.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
384.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
385.	Phá dỡ Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4311
386.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4312
387.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
388.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
389.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
390.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
391.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
392.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
393.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
394.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
395.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
396.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
397.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
398.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
399.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; -Mua bán trang thiết bị y tế	4772

400.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Kinh doanh hóa chất	4773
------	---	------

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	HỒ VĂN HOÀN	P501 Nhà N11A, Khu 5,03Ha, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.640	1.640.000.000	82,000	0010830149 41	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	1.640	1.640.000.000	82,000		
2	NGÔ TIẾN DŨNG	Thôn Hiệp Thượng, Phường Hiệp Sơn, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60	60.000.000	3,000	0300910111 78	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60	60.000.000	3,000		

3	ĐẶNG MINH CẢNH	Áp Cọ Dầu 2, Xã Xuân Đông, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60	60.000.000	3,000	272313907
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	60	60.000.000	3,000	
4	ĐÀM KIÊN	Thửa đất 405, Bản đồ 39, Tổ dân phố 3, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	240	240.000.000	12,000	022086002937
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	240	240.000.000	12,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀM KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022086002937

Ngày cấp: 06/08/2020

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thửa đất 405, Bản đồ 39, Tổ dân phố 3, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thửa đất 405, Bản đồ 39, Tổ dân phố 3, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội